Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4818.20.00

Mã HS	4818.20.00
Mô tả hàng hóa	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 09:47:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48182000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7666
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7666
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7666
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7392
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7345
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7345
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7345
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7345
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7345
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7345
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7395
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7395
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7395
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7395
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7395
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7396
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7396
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7396
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7396
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7396
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7396
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7397
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7351
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7359
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7359
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7359
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7359
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7359
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7359
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7381
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7381
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7381
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7381
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7381
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7381
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7427
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7427
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7427
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7427
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7427
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7407
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7407
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7407
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7407
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7407
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7407
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D7420
AHKFTA	2023	2023	18	AKH!E7420
AHKFTA	2024	2024	18	AKH!F7420
AHKFTA	2025	2025	18	AKH!G7420
AHKFTA	2026	2026	18	AKH!H7420
AHKFTA	2027	2027	18	AKH!I7420
EVFTA	2022	2022	9	EV-NK!D7424
EVFTA	2023	2023	6	EV-NK!E7424
EVFTA	2024	2024	3	EV-NK!F7424
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7424
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7424
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7424
UKVFTA	2022	2022	9	UKV!D7425
UKVFTA	2023	2023	6	UKV!E7425
UKVFTA	2024	2024	3	UKV!F7425
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7425
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7425
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7375
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7375
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7375
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7375
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7375
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7375
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7375
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D7412
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7412
RCEP A	2024	2024	18	RCEPT-A!F7412
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G7412
RCEP A	2026	2026	18	RCEPT-A!H7412
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I7412
RCEP B	2022	2022	18	B!D7412
RCEP B	2023	2023	18	B!E7412
RCEP B	2024	2024	18	B!F7412
RCEP B	2025	2025	18	B!G7412
RCEP B	2026	2026	18	B!H7412
RCEP B	2027	2027	18	B!I7412
RCEP C	2022	2022	18	C!D7412
RCEP C	2023	2023	18	C!E7412
RCEP C	2024	2024	18	C!F7412
RCEP C	2025	2025	18	C!G7412
RCEP C	2026	2026	18	C!H7412
RCEP C	2027	2027	18	C!I7412
RCEP D	2022	2022	18	D!D7412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	18	D!E7412
RCEP D	2024	2024	18	D!F7412
RCEP D	2025	2025	18	D!G7412
RCEP D	2026	2026	18	D!H7412
RCEP D	2027	2027	18	D!I7412
RCEP E	2022	2022	18	E!D7415
RCEP E	2023	2023	18	E!E7415
RCEP E	2024	2024	18	E!F7415
RCEP E	2025	2025	18	E!G7415
RCEP E	2026	2026	18	E!H7415
RCEP E	2027	2027	18	E!I7415
RCEP F	2022	2022	18	F!D7412
RCEP F	2023	2023	18	F!E7412
RCEP F	2024	2024	18	F!F7412
RCEP F	2025	2025	18	F!G7412
RCEP F	2026	2026	18	F!H7412
RCEP F	2027	2027	18	F!I7412
VIFTA	2024	2024	15,4	VI!F6857
VIFTA	2025	2025	12.9	VI!G6857
VIFTA	2026	2026	10.3	VI!H6857
VIFTA	2027	2027	7.7	VI!I6857

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 18%, RCEP (Phụ lục A) 18%, RCEP (Phụ lục B) 18%, RCEP (Phụ lục C) 18%, RCEP (Phụ lục D) 18%, RCEP (Phụ lục E) 18%, RCEP (Phụ lục F) 18%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4818.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 4818.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7666), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.